

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 2 của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3
(Địa chỉ trụ sở chính: 49 Pasteur, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh;

ĐT: 028.38294274) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Tại KTN Biên Hòa, số 7 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai; ĐT: 025.13836212;
- Tại Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.38294274;
- Tại hiện trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 29 tháng 4 năm 2031 và thay thế Quyết định số 611/QĐ-TĐC ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch Nguyễn Nam Hải (để b/c);
- Phó Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Sở KH&CN TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hậu Ngọc

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Taximet	Quãng đường Thời gian chờ	$\pm 2 \%^{(**)}$ $\pm 0,2 \%^{(**)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2.	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	E ₂		
		1 mg ÷ 20 kg	F ₁		
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂		
		1 mg ÷ 1 000 kg	M ₁		
		100 mg ÷ 1 000 kg	M ₂		
3.	Cân phân tích	đến 1 000 kg	1		
4.	Cân kỹ thuật	đến 1 000 kg	2		
5.	Cân bàn	đến 15 t	3		
6.	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
7.	Cân treo dọc thép lá dề	đến 200 kg	4		
8.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
9.	Cân ô tô	đến 100 t	3		
10.	Cân treo móc cầu	đến 50 t	3; 4		
11.	Cân băng tải	đến 1 500 t/h	1; 2		
12.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	đến 50 t	đến A đến 0,2		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Chế độ kiểm định	Ghi chú
13.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay	đến 20 t trên 01 bàn cân	1; 2	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
14.	Phương tiện đo mô men lực	Đến 10 N · m	$\pm 6\%^{(*)}$		
		($>10 \div 2\,700$) N · m	$\pm 4\%^{(*)}$		
15.	Phương tiện thử độ bền kéo nén	(0,05 ÷ 1 000) kN	0,5; 1; 2; 3		
		(1 000 ÷ 5 000) kN	1; 2; 3		
16.	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		
17.	Bể đong cố định kiểu trụ ngang	đến 200 m ³	0,5		
18.	Xi téc ô tô	đến 30 m ³ /ngăn	0,5		
19.	Cột đo xăng dầu (có kính kiểm tra khí trong dòng chảy)	đến 200 L/min	0,5		
20.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN15 ÷ DN300	Q _n đến 1 000 m ³ /h Q ₃ đến 1 000 m ³ /h	A; B; C 1; 2		
21.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN15 ÷ DN300	Q ₃ đến 1 400 m ³ /h	1; 2		
22.	Đồng hồ đo xăng dầu	đến 2 860 m ³ /h	đến 0,3		
23.	Đồng hồ đo khí dầu mỏ hóa lỏng	đến 2 860 m ³ /h	đến 0,3		
24.	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	đến 30 m	$\pm 4\text{ mm}^{(**)}$		
25.	Pipet	pipet một mức: đến 100 mL pipet chia độ: đến 25 mL	A; AS; B		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Chế độ kiểm định	Ghi chú
26.	Áp kế lò xo	$(-1 \div 2\,500)$ bar	đến 1 % ^(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
27.	Áp kế điện tử	$(-1 \div 2\,000)$ bar $(2\,000 \div 2\,500)$ bar	đến 0,1 % ^(*) đến 0,4 % ^(*)		
28.	Huyết áp kế lò xo	$(0 \div 300)$ mmHg	đến ± 3 mmHg ^(**)		
29.	Huyết áp kế thủy ngân	$(0 \div 300)$ mmHg	đến ± 3 mmHg ^(**)		
30.	Huyết áp kế điện tử	$(0 \div 300)$ mmHg	đến ± 3 mmHg ^(**)		
31.	Baromet	$(80 \div 120)$ kPa	đến $\pm 0,05$ kPa ^(**)		
32.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,5		
33.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử, 1 pha, 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,2 (hoặc 0,2S)		
34.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$1\text{ k}\Omega \div 10\text{ T}\Omega$	± 1 % ^(**)		
35.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$0,01\ \Omega \div 100\text{ k}\Omega$	± 1 % ^(**)		
36.	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : $(1 \div 5\,000)$ A I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A Điện áp làm việc: ≤ 52 kV	đến 0,2 (hoặc 0,2S)	Ban đầu, định kỳ	
37.	Biến áp đo lường	U _{sơ cấp} : $(6 \div 35)$ kV U _{thứ cấp} : $(100/\sqrt{3} \div 120)$ V Điện áp làm việc: ≤ 52 kV	đến 0,2		
38.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	$(-40 \div 420)$ °C	$\pm (0,3 \div 5,0)$ °C ^(**)	Ban đầu, định kỳ	
39.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	$(32 \div 42)$ °C	Cấp 1: $\pm 0,15$ °C ^(**) Cấp 2: $\pm 0,2$ °C ^(**)		
40.	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42)$ °C	+ 0,1 °C ^(**) - 0,15 °C ^(**)	Ban đầu	

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Chế độ kiểm định	Ghi chú
41.	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,2 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
42.	Phương tiện đo độ rọi	$(10 \div 20\,000) \text{ lx}$	đến 1,0 %		
43.	Phương tiện đo độ ồn	$(20 \div 140) \text{ dB}$ $(20 \div 16\,000) \text{ Hz}$	1; 2		
44.	Phương tiện đo độ rung động	Gia tốc/vận tốc/dịch chuyển có dải tần: $(1 \text{ Hz} \div 10 \text{ kHz})$	$(3 \div 10) \%^{(**)}$		Bổ sung
		Mức gia tốc rung/mức rung có dải tần: $(2 \div 80) \text{ Hz}$	$(-2,5 \div 2) \text{ dB}^{(**)}$		
45.	Tỷ trọng kế	$(640 \div 1\,000) \text{ kg/m}^3$	Giá trị độ chia đến 0,2 kg/m^3		
		$(1\,000 \div 1\,500) \text{ kg/m}^3$	Giá trị độ chia đến 0,5 kg/m^3		
46.	Phương tiện đo pH	$(0 \div 14) \text{ pH}$	$\pm 0,2 \text{ pH}^{(**)}$ (với giá trị độ chia 0,1 pH); $\pm 0,05 \text{ pH}^{(**)}$ (với giá trị độ chia 0,01 pH); $\pm 0,05 \text{ pH}^{(**)}$ (với giá trị độ chia 0,001 pH)		
47.	Phương tiện đo độ dẫn điện	$10 \mu\text{S/cm} \div 500 \text{ mS/cm}$	$\pm 5 \%^{(**)}$ (giá trị đọc)		
48.	Phương tiện đo độ đục của nước	$(0 \div 4\,000) \text{ NTU}$	$\pm 5 \%^{(**)}$ (giá trị đọc)		
49.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	$(0 \div 15\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%^{(**)}$ (giá trị đọc)		
50.	Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	$(0 \div 14) \text{ pH}$	$\pm 0,2 \text{ pH}^{(**)}$ (với giá trị độ chia 0,1 pH); $\pm 0,05 \text{ pH}^{(**)}$ (với giá trị độ chia 0,01 pH)		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Chế độ kiểm định	Ghi chú
51.	Phương tiện đo nồng độ CO, CO ₂ trong không khí	CO: (0 ÷ 4) %V CO ₂ : (0 ÷ 15) %V	$\pm 5\%$ (^{**}) (giá trị đọc)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
52.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 15 000 mg/L	$\pm 5\%$ (^{**}) (giá trị đọc)		
53.	Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): ($>20 \mu\text{S/cm} \div 19,99 \text{ mS/cm}$)	$\pm 5\%$ (^{**})		
54.	Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 2 500 NTU	$\pm 5\%$ (^{**})		
55.	Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 50 mg/L	$\pm 5\%$ (^{**})		
56.	Phương tiện đo nhu cầu oxi hóa học trong nước của trạm quan trắc môi trường nước (COD)	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 100 mg/L	$\pm 5\%$ (^{**})		
57.	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng trong nước của trạm quan trắc môi trường nước (TSS)	đến 100 mg/L	$\pm 5\%$ (^{**})		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Chế độ kiểm định	Ghi chú
58.	Phương tiện đo nồng độ khí thải xe cơ giới	Tối thiểu: CO: $(0 \div 5) \%V$; CO ₂ : $(0 \div 16) \%V$; HC (n-hexan): $(0 \div 0,2) \%V$; O ₂ : $(0 \div 21) \%V$	$\pm 5 \%^{(**)}$ (tương đối)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
59.	Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix)	$(0 \div 40) \% \text{ Brix}$ $(>40 \div 100) \% \text{ Brix}$;	$\pm 0,1 \% \text{ Brix}^{(**)}$ $\pm 0,2 \% \text{ Brix}^{(**)}$		
60.	Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol)	$(-30 \div 120) ^\circ Z$	đến 0,02		Bổ sung
61.	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở	$(0,000 \div 3,000) \text{ mg/L}$ $(0,000 \div 0,600) \% \text{BAC}$	Giá trị độ chia đến 0,001 mg/L Giá trị độ chia đến 0,001 %BAC		
62.	Thước cuộn	đến 100 m	đến I	Ban đầu	
63.	Phương tiện đo thủy chuẩn	đến 1 000 m	độ lệch chuẩn $\geq 0,5 \text{ mm/1 000 m}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Bổ sung

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường:

TT	Chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Ghi chú
1.	Chuẩn kiểm định taximet	quãng đường	$\leq 0,5^{(**)}$	
2.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	E ₂	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₁	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂	
		1 mg ÷ 1000 kg	M ₁	

TT	Chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Ghi chú
3.	Xích chuẩn	đến 500 kg/m	M ₂	
4.	Cân phân tích để kiểm định phương tiện đo độ ẩm hạt	đến 1 kg	1	
5.	Tỷ trọng kế chuẩn	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	± 0,2 kg/m ³ (*)	Bổ sung
6.	Cân điện tử để kiểm định pipet	đến 1 kg	1	
7.	Thiết bị kiểm định cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay	đến 50 t	0,17 % ≤ q + U ≤ 0,33 % (*)	
8.	Áp kế pittông	(0 ÷ 2 000) bar	đến 0,008 % (*)	
9.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	(-1 ÷ 10) bar (10 ÷ 2 000) bar	đến 0,025 %FS (*) đến 0,01 %FS (*)	
10.	Thiết bị hiệu chuẩn mô men lực	(0,45 ÷ 3 000) N · m	0,25 % ≤ (q + U) ≤ 1 % (*)	
11.	Lực kế chuẩn	(0,05 ÷ 5) kN	00; 0,5; 1; 2	
		(10 ÷ 1000) kN	2	
12.	Bình chuẩn thủy tinh	đến 1 L	A	
13.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	
14.	Ống chuẩn dung tích nhỏ	Dung tích danh định: đến 400 L; Lưu lượng: đến 2 860 m ³ /h	0,05	
15.	Ống chuẩn dung tích thông thường	Dung tích danh định: đến 12 m ³ Lưu lượng: đến 3 500 m ³ /h	0,1	
16.	Đồng hồ chuẩn xăng dầu	đến 400 m ³ /h	đến 0,1	

TT	Chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Ghi chú
17.	Đồng hồ chuẩn đo nước	đến 130 m ³ /h	0,2	
18.	Thước cuộn chuẩn	đến 100 m	$\leq (0,1 + 0,1L) \text{ mm}^{(***)}$; [L]: m	
19.	Thước cuộn quả dọi	đến 30 m	$\leq (0,06 + 0,04L) \text{ mm}^{(***)}$; [L]: m	
20.	Thước vạch chuẩn	đến 1 000 mm	$\leq (0,03 + 0,03L) \text{ mm}^{(***)}$; [L]: m	
21.	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân chuẩn	$(-40 \div 420) ^\circ\text{C}$	$\pm (0,3 \text{ đến } 4,0) ^\circ\text{C}^{(**)}$	
22.	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,06 ^\circ\text{C}^{(**)}$	
23.	Tấm chuẩn thạch anh	$(-30 \div 120) ^\circ\text{Z}$	$(0,017 \div 0,067) ^\circ\text{Z}^{(***)}$	
24.	Thiết bị kiểm định công tơ điện	U đến 520 V/pha I đến 160 A/pha	đến $\pm 0,02 \%^{(**)}$	
25.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến $\pm 0,02 \%^{(**)}$	
26.	Hộp điện trở chuẩn	$0,001 \Omega \div 10 \text{ T}\Omega$	$\pm 0,01 \%^{(**)}$	
27.	Đồng hồ bấm giây	$(0 \div 10) \text{ h}$	$\pm 1 \text{ s/d}^{(**)}$	
28.	Nhiệt kế điện trở platin chuẩn	$(-40 \div 420) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,05 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Bổ sung
29.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	0,01 Hz ÷ 999 Hz 0,01 mV ÷ 16 mV	$\pm 1 \%^{(**)}$	Bổ sung
30.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện não	0,01 Hz ÷ 999 Hz 0,1 μV ÷ 2,4 mV	$\pm 1 \%^{(**)}$	Bổ sung
31.	Cảm biến gia tốc chuẩn	Tần số: 1 Hz ÷ 10 kHz Gia tốc: $(1 \div 200) \text{ m/s}^2$	$\leq 2 \%^{(***)}$	Bổ sung

3. Hoạt động thử nghiệm phương tiện đo:

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Ghi chú
1.	Cân bàn	đến 15 t	3	
2.	Cân đĩa	đến 60 kg	3	
3.	Cân ô tô	đến 100 t	3	
4.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN15 ÷ DN300	$Q_{\max}$ đến 1 100 m ³ /h Q_3 đến 1 400 m ³ /h	A; B; C; D 1; 2	
5.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN15 ÷ DN300	Q_3 đến 1 400 m ³ /h	1; 2	
6.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha và 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,2 (hoặc 0,2S)	
7.	Biến áp đo lường	$U_{\text{sơ cấp}}: (6 \div 35) \text{ kV}$ $U_{\text{thứ cấp}}: (100/\sqrt{3} \div 120) \text{ V}$ Điện áp làm việc: $\leq 52 \text{ kV}$	đến 0,2	
8.	Biến dòng đo lường	$I_{\text{sơ cấp}}: (1 \div 5\,000) \text{ A}$ $I_{\text{thứ cấp}}: 1 \text{ A}; 5 \text{ A}$ Điện áp làm việc: $\leq 52 \text{ kV}$	đến 0,2 (hoặc 0,2S)	

(*): Độ chính xác.

(**): Sai số cho phép lớn nhất.

(***): Độ không đảm bảo đo.